

Trục dạng giàn  
ELCC-TB-KF-110-600-0H-P0-CR  
Số bộ phận: 8082412

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                               | Giá trị                       |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động          | 68.755 mm                     |
| Hành trình làm việc                                    | 600 mm                        |
| Kích thước                                             | 110                           |
| Dự trữ hành trình                                      | 0 mm                          |
| Bước đai răng                                          | 8 mm                          |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                        |
| Dẫn hướng                                              | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Trục công xôn cơ điện         |
| Tăng tốc tối đa                                        | 30 m/s <sup>2</sup>           |
| Tốc độ tối đa                                          | 5 m/s                         |
| Độ chính xác lặp lại                                   | ±0,05 mm                      |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn     |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364 Vùng III            |
| Mức độ bảo vệ                                          | IP20                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -10 °C...60 °C                |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2                     | 6830570 mm <sup>4</sup>       |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2                        | 4925970 mm <sup>4</sup>       |
| Mô-men truyền động cực đại                             | 90 N m                        |
| Lực tối đa Fy                                          | 20596 N                       |
| Lực tối đa Fz                                          | 20022 N                       |
| Thời điểm tối đa Mx                                    | 317 N m                       |
| Max. Moment My                                         | 2368 N m                      |
| Mô-men tối đa Mz                                       | 2286 N m                      |
| Lực nạp tối đa Fx                                      | 2500 N                        |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình | 174.9 kgcm <sup>2</sup>       |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải        | 11.8 kgcm <sup>2</sup>        |
| Mô men quán tính khối lượng JO                         | 157.1 kgcm <sup>2</sup>       |
| Nạp liệu không đổi                                     | 216 mm/vòng                   |
| Tuổi thọ tham khảo                                     | 5000 km                       |
| Định kỳ bôi trơn phụ thuộc vào quãng đường đi được     | 1000 km                       |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 10017 g                       |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 148 g                                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 27299 g                                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 148 g                                         |
| Vật liệu nắp cuối                                      | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Hỗ sơ vật liệu                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                 |
| Vật liệu đầu truyền động                               | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                 | Thép ổ lăn, tráng phủ Corrotect               |
| Vật liệu vỏ                                            | thép hợp kim cao không gỉ                     |
| Vật liệu các ổ trượt                                   | Nhôm đúc, anốt hóa                            |
| Chất liệu của thân kẹp đai răng                        | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Vật liệu đai răng                                      | Polychloroprene với dây thủy tinh và vỏ nylon |